CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 30/09/2024	37,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**-**	**-9.4%**

DT thuần
Q3/24
740
tỷ VNĐ
QoQ: ▼69.0| -8.6%
YoY: ▼76.0| -9.4%

LN thuần
Q3/24
51.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.2| -23.0%
YoY: ▼55.9| -52.3%

LN sau thuế
Q3/24
42.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.7| -24.3%
YoY: ▼52.4| -55.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
6.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE (TTM)
Q3/24
9.9%
YoY: +/-▼ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,092
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,675
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.95
EPS	2,130
P/E	17.5

DT thuần
9T 2024
2,174
tỷ VNĐ
YoY: ▼167| -7.1%

LN thuần
9T 2024
176
tỷ VNĐ
YoY: ▼153| -46.4%

LN sau thuế
9T 2024
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼140| -48.5%

Cơ cấu sở hữu

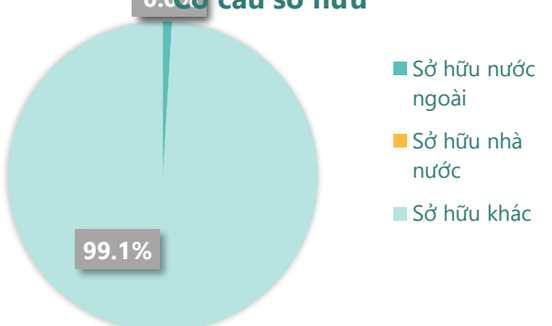

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

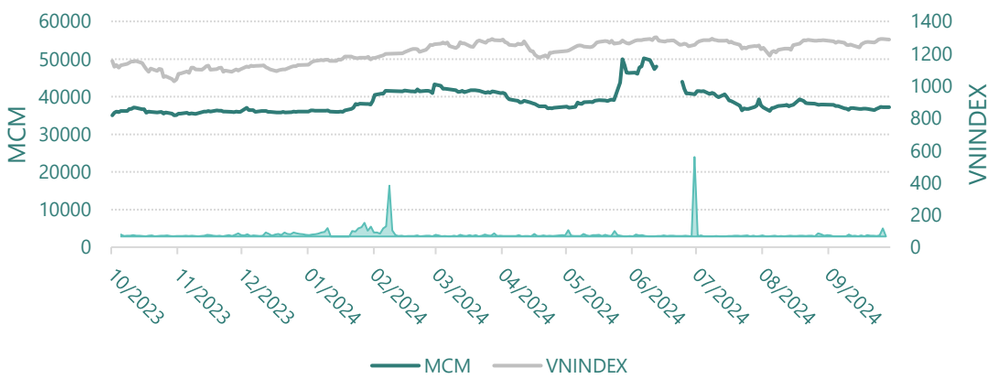

Cơ cấu cổ đông

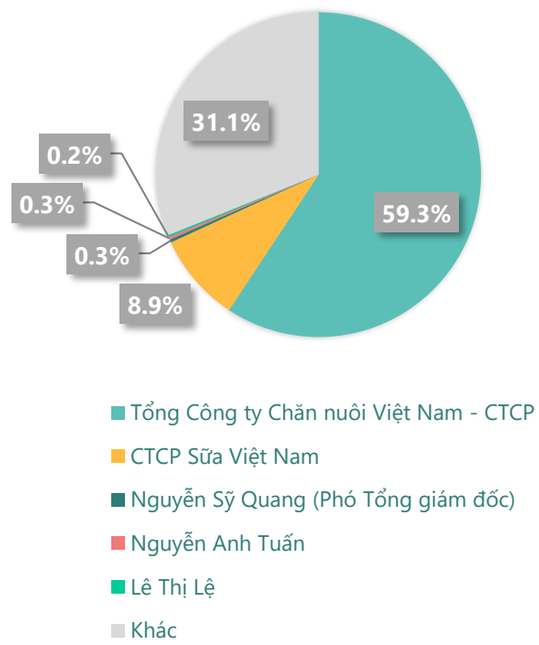

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

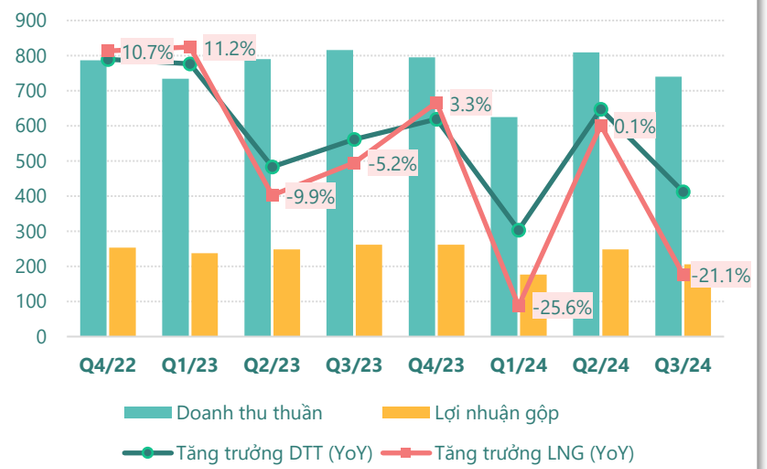

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

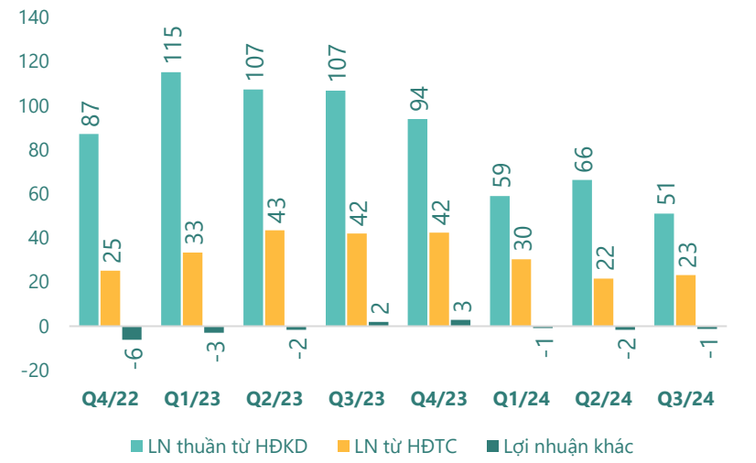

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

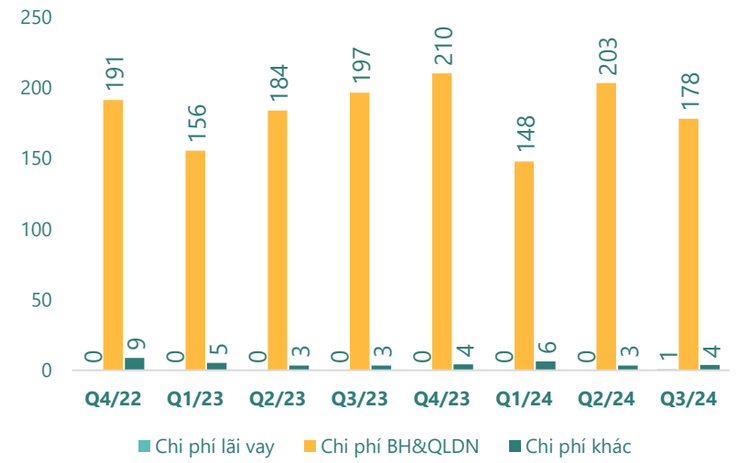

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

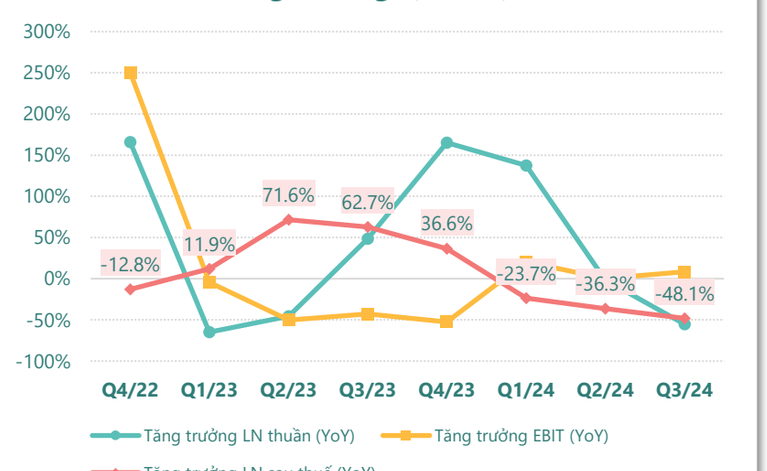

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

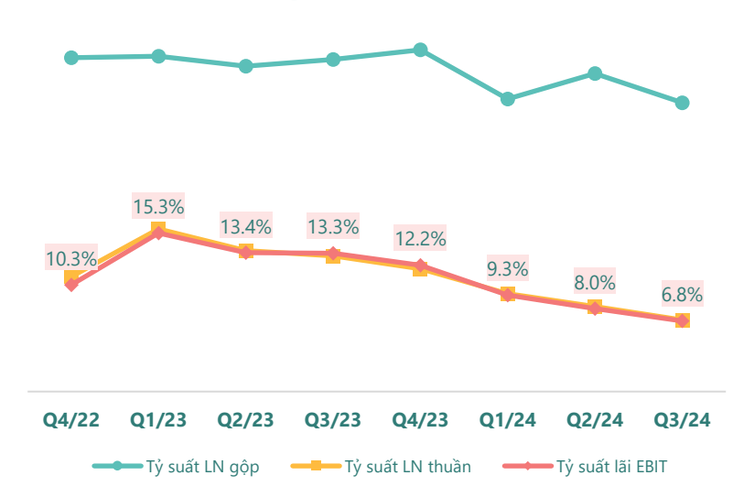

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

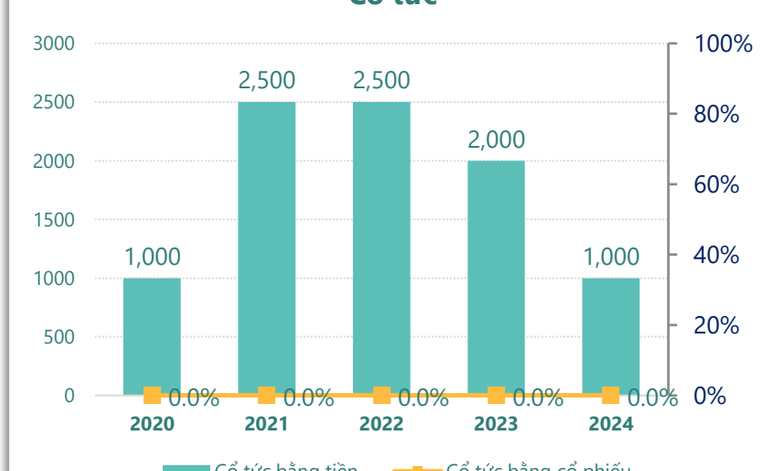

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

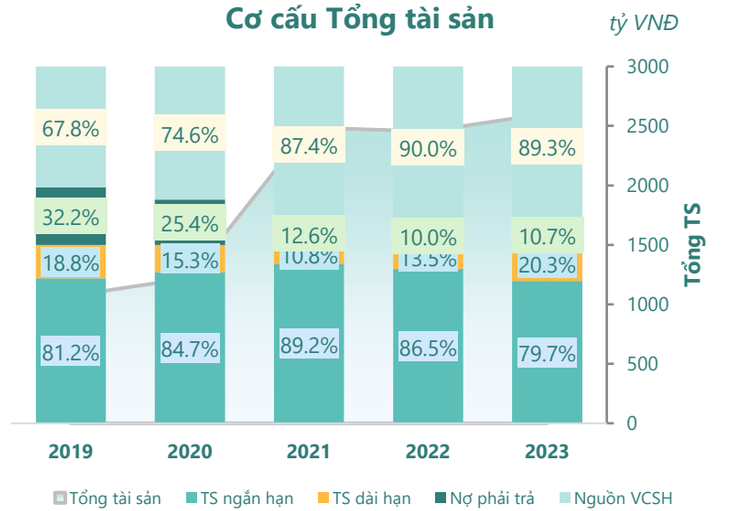

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

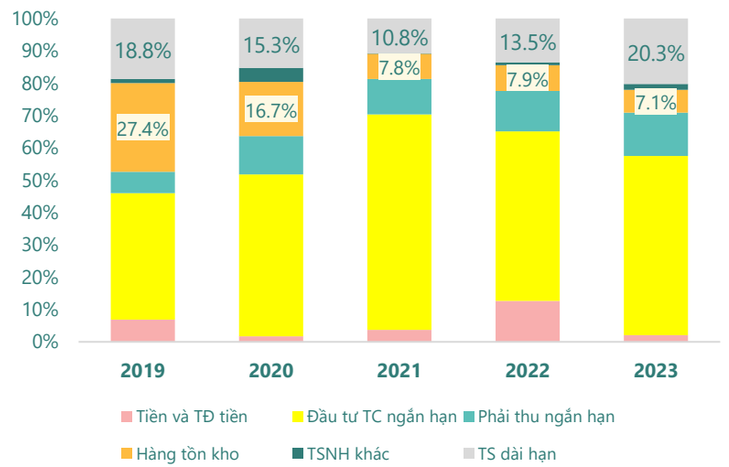

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

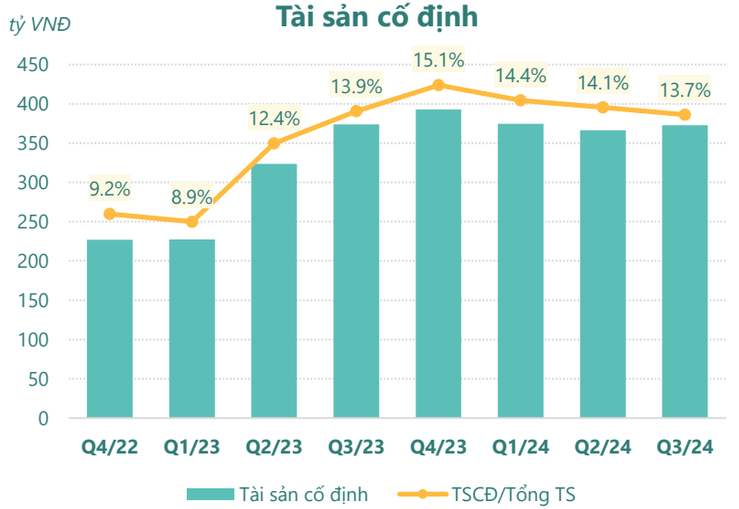

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

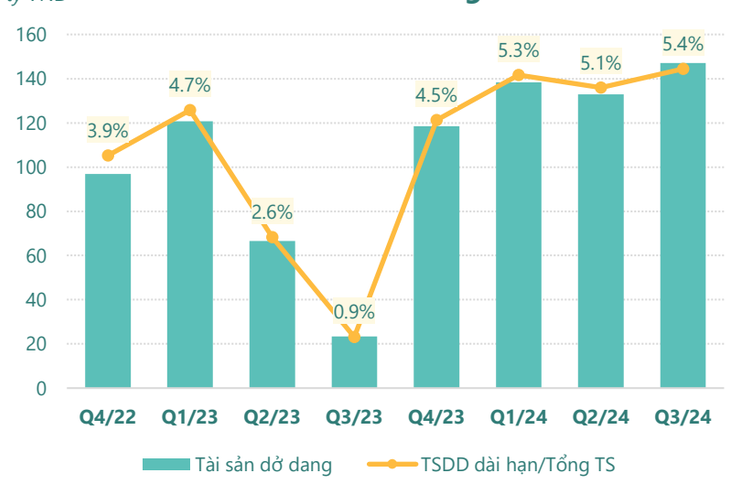

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

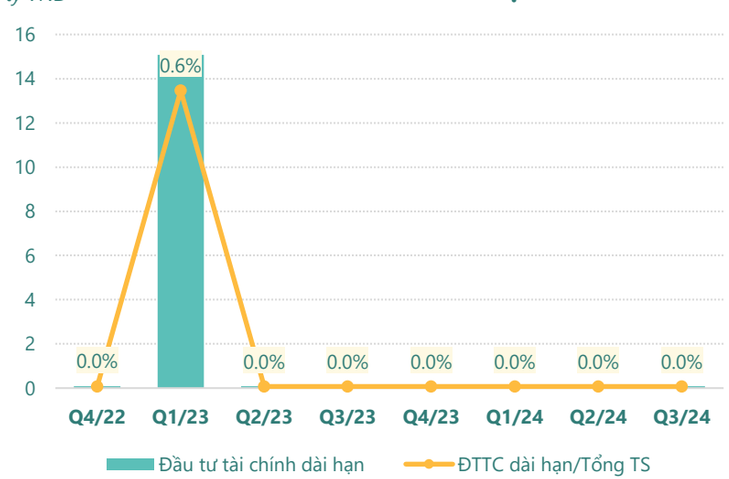

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

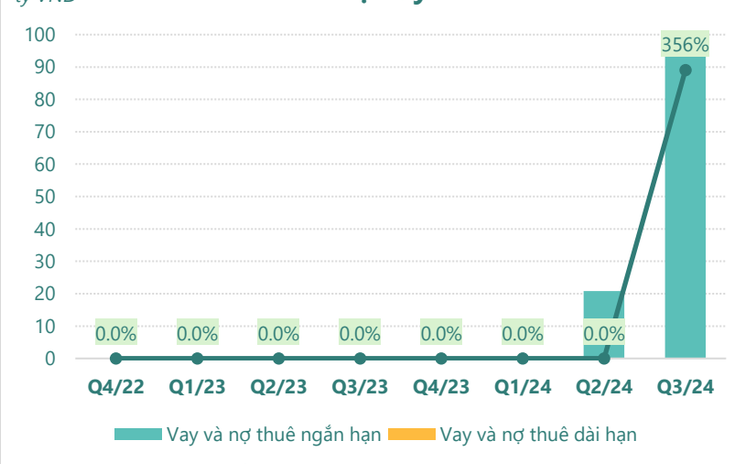

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

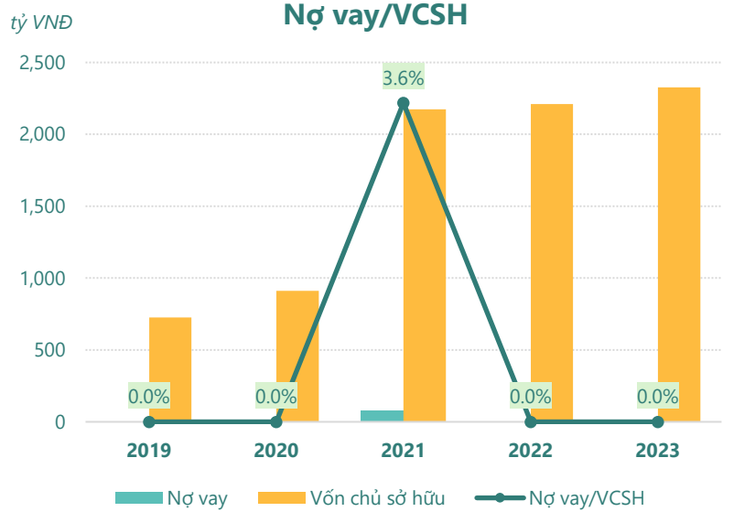

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

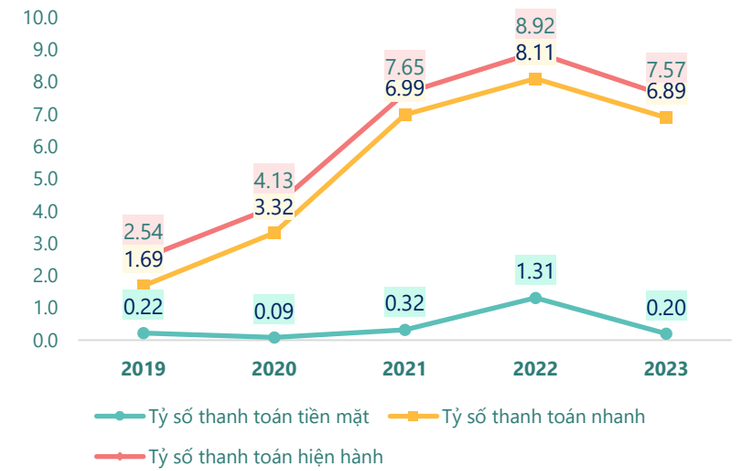

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

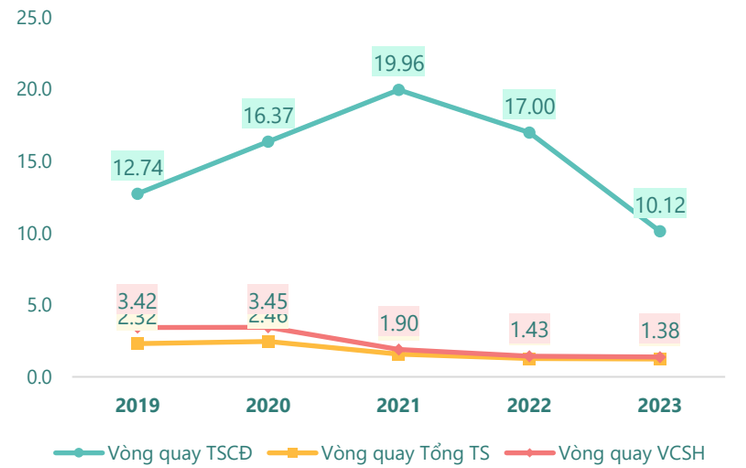

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

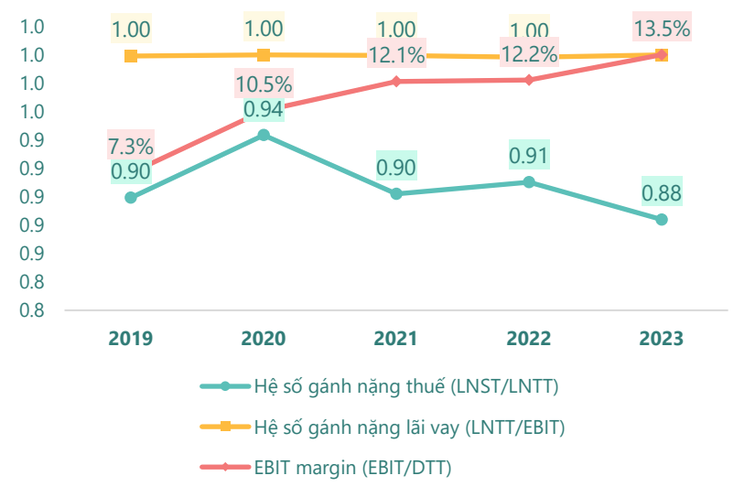

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

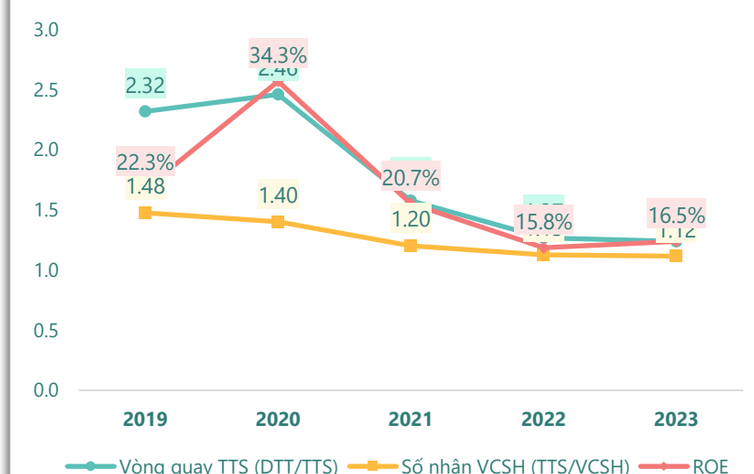

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

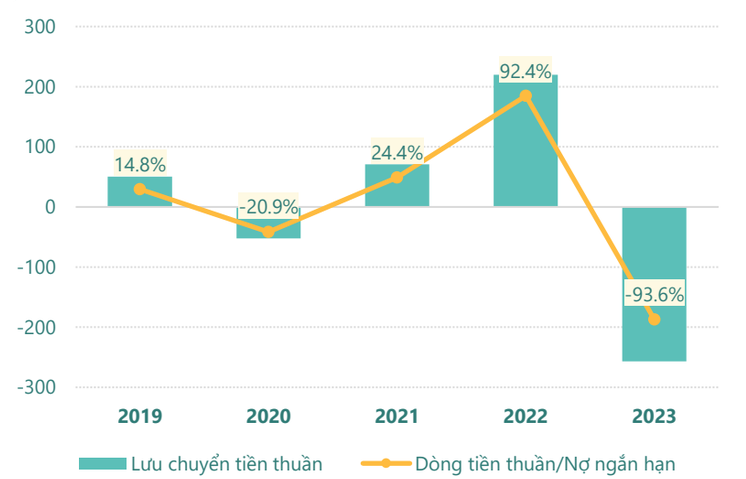

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**740**	**816**	**-9.4%**	**2,174**	**2,341**	**-7.1%**
Giá vốn hàng bán	534	555	-3.9%	1,543	1,594	-3.2%
Lợi nhuận gộp	206	261	-21.0%	631	747	-15.5%
Doanh thu HĐTC	23.7	42.3	-43.9%	75.8	120	-36.6%
Chi phí TC	0.57	0.18	216%	0.58	0.55	4.5%
Chi phí lãi vay	0.57	0.00		0.57	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	170	188	-9.8%	503	509	-1.2%
Chi phí QLDN	**8.65**	**9.04**	**-4.3%**	**26.7**	**27.6**	**-3.1%**
LN thuần từ HĐKD	51.1	107	-52.3%	176	329	-46.4%
Lợi nhuận khác	**-1.30**	**1.99**	**-165%**	**-3.76**	**-2.53**	**-48.9%**
LN trước thuế	49.8	109	-54.3%	173	327	-47.2%
Lợi nhuận sau thuế	**42.6**	**95.0**	**-55.2%**	**149**	**289**	**-48.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.6**	**95.0**	**-55.2%**	**149**	**289**	**-48.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.1	134	13.6	-42.6	74.6	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.3	-69.5	-84.6	45.4	11.3	-161
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-0.14	-110	0	-89.2	74.2
Tiền đầu kỳ	180	172	236	55.2	58.0	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.49**	**64.3**	**-181**	**2.74**	**-3.29**	**-3.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	172	236	55.2	58.0	54.7	51.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,716**	**2,606**	**4.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,177	2,078	4.8%
Tiền và tương đương tiền	51.3	55.2	-7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,638	1,442	13.6%
Phải thu ngắn hạn	285	349	-18.4%
Hàng tồn kho	194	186	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.24	45.7	-82.0%
Tài sản dài hạn	**539**	**528**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	373	393	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	147	119	24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**17.1**	**12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	279	30.8%
Nợ ngắn hạn	**360**	**274**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	129	123	4.8%
Nợ dài hạn	4.56	4.35	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,351**	**2,327**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,351**	**2,327**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)